TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GIỒNG TRÔM** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 54/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 22-4-2022
V/v: Ly hôn, tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Lê Thị Hồng Đang.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phạm Quốc Toàn.

2. Ông Đỗ Thanh Tuyến.

- Thư ký phiên toà: Bà Trần Thị Phượng Tường - Thư ký Toà án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm *tham gia phiên tòa*: Bà Đỗ Thị Hồng Thắm – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 4 năm 2022, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 18/2022/TLST–HNGĐ ngày 18 tháng 01 năm 2022 về việc "Ly hôn, tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 60/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 3 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: anh Nguyễn Thanh T, sinh năm: 1980.

Địa chỉ: Ấp Hòa Lợi, xã L, huyện G, tỉnh B.

2. Bị đơn: chị Nguyễn Xuân D, sinh năm: 1983.

Địa chỉ: Ấp Hòa Lợi, xã L, huyện G, tỉnh B.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: bà Bùi Thị Hồng Y, sinh năm 1969.

Địa chỉ: Ấp Hòa Lợi, xã L, huyện G, tỉnh B.

Tại phiên tòa sơ thẩm, tất cả có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 12/01/2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn là anh Nguyễn Thanh T trình bày:

Anh và chị Nguyễn Xuân D có tổ chức đám cưới và chung sống với nhau từ năm 2000 đến nay nhưng chưa làm thủ tục đăng ký kết hôn. Thời gian đầu anh chị chung sống có hạnh phúc nhưng đến năm 2021 thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, không có tiếng nói chung. Vợ chồng không còn quan tâm, chia sẻ lẫn nhau và đã sống ly thân từ tháng 5 năm 2021 đến nay. Ngoài ra vào tháng 12 năm 2021 thì anh phát hiện chị D có mối quan hệ với người đàn ông khác. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn nên anh yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị D.

Về con chung: anh và chị D có 01 con chung tên Nguyễn Thành Đạt, sinh ngày 02/3/2002, đã chết vào năm 2018.

Về tài sản chung và nợ chung: anh T khai không có tài sản chung, không có nợ chung. Về khoản nợ 100.000.000 đồng mà chị D cho rằng chị có vay của bà Bùi Thị Hồng Y thì anh không được biết, khi anh khởi kiện yêu cầu ly hôn thì chị D và bà Y trình bày tại các buổi hòa giải thì anh mới biết về khoản nợ này. Vào năm 2019 chị D có mở tiệm buôn bán trái cây, quần áo tại xã Long Mỹ nhưng chỉ là tiệm buôn bán nhỏ, anh cũng có đưa tiền cho chị D để làm vốn buôn bán. Từ khi chị D buôn bán thì lâu lâu mới về nhà, vợ chồng cũng ít trao đổi, bàn bạc về kinh tế gia đình. Nay theo yêu cầu độc lập của bà Y là yêu cầu anh và chị D có nghĩa vụ liên đới trả cho bà số tiền nợ vay là 100.000.000 đồng thì anh không đồng ý vì việc chị D vay tiền của bà Y thì chị D không trao đổi với anh. Mặc khác, anh cũng không xác định giữa bà Y và chị D có việc vay tiền hay không và số tiền vay là bao nhiêu vì những gì bà Y và chị D nói với anh có nhiều mâu thuẫn với những lời trình bày của bà Y và chị D tại Tòa án.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bị đơn là chị Nguyễn Xuân D trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: chị thống nhất với lời trình bày của anh T, chị và anh T chung sống với nhau từ năm 2000 đến nay không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, thời gian gần đây thì cũng có mâu thuẫn do vợ chồng không có tiếng nói chung. Sau khi chị mở tiệm buôn bán thì cũng đi đi về về nhưng mỗi khi về nhà thì thấy anh T có mời bạn bè về nhà chơi nên chị không ở lại nhà quay lại tiệm. Từ đó vợ chồng ít quan tâm, chia sẻ với nhau. Nay theo yêu cầu xin ly hôn của anh T thì chị cũng đồng ý.

Về con chung: chị và anh T có 01 con chung tên Nguyễn Thành Đạt, sinh ngày 02/3/2002, đã chết vào năm 2018.

Về tài sản chung: chị D cho rằng trong quá trình chị và anh T chung sống thì được cha chồng chị cho một phần đất nhưng đã chuyển nhượng cho người khác và tiền chuyển nhượng là anh T giữ, nhưng về phần tài sản này chị không tranh chấp.

Về nợ chung: vào năm 2021 chị có vay tiền của bà Bùi Thị Hồng Y nhiều lần, sau đó thì hai bên có chốt tổng số tiền là 100.000.000 đồng, mục đích vay tiền là để mở tiệm buôn bán trái cây, quần áo... kiếm lời lo kinh tế gia đình. Lúc vay tiền thì anh T có biết và cũng đồng ý việc chị vay tiền của bà Y. Khi ly hôn chị yêu cầu anh T có nghĩa vụ trả toàn bộ khoản tiền nợ vay cho bà Y vì về tài sản chung của chị và anh T chị không tranh chấp.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Bùi Thị Hồng Y trình bày:

Do quan hệ bà con, hàng xóm quen biết nên vào năm 2021 bà có cho chị Nguyễn Xuân D vay tiền nhiều lần, tổng cộng là 100.000.000 đồng. Lúc vay tiền không có làm giấy tờ, bà chỉ tự ghi vào sổ theo dõi của bà nhưng đến ngày vay tiền cuối cùng là ngày 25/12/2021 (âm lịch) thì hai bên có chốt lại số tiền mà chị D vay của bà và thống nhất ghi ngày vay đầu tiên là ngày 25/4/2021 (âm lịch). Các lần vay tiền thì chỉ có một mình chị D hỏi vay, trực tiếp nhận tiền và ký tên vay tiền. Chị D nói mục đích vay tiền là để làm ăn buôn bán, lo cho kinh tế gia đình và chị D cũng

có hứa là đợi anh T bán đất sẽ trả tiền cho bà một lần. Do bà thấy chị D và anh T là vợ chồng nên bà cho rằng việc chị D vay tiền thì anh T cũng biết mặc dù nhiều lần chị D vay tiền đều không có ý kiến của anh T. Nay trong vụ án ly hôn của anh T và chị D thì bà có yêu cầu độc lập là yêu cầu anh T và chị D có nghĩa vụ liên đới trả cho bà số tiền vốn vay là 100.000.000 đồng, bà không yêu cầu tính lãi.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm phát biểu:

1. Về tố tụng:

Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán đã tiến hành các thủ tục tố tụng đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Nguyên đơn; bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã tuân thủ và thực hiện đúng đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

2. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ các Điều 14, Điều 16, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 463, 466 của Bộ luật dân sự 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Nguyễn Thanh T về việc yêu cầu ly hôn với chị Nguyễn Xuân D. Cụ thể:

Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Nguyễn Thanh T và chị Nguyễn Xuân D.

Về con chung: anh Nguyễn Thanh T và chị Nguyễn Xuân D có 01 con chung tên Nguyễn Thành Đạt, sinh ngày 02/3/2002, đã chết vào năm 2018 nên không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: cả hai trình bày không có.

Về nợ chung:

Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Bùi Thị Hồng Y về việc yêu cầu chị Nguyễn Xuân D trả cho bà số tiền vay 100.000.000 đồng. Buộc chị D trả cho bà Y số tiền 100.000.000 đồng đã vay. Ghi nhận bà Y không yêu cầu tính lãi đối với số tiền này.

Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Bùi Thị Hồng Y về việc buộc anh Nguyễn Thanh T có trách nhiệm liên đới trả cho bà Y số tiền 100.000.000 đồng mà chị Nguyễn Xuân D đã vay.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: anh T và chị D đều thống nhất cho rằng anh chị tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2000 đến nay nhưng chưa làm thủ tục đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống có hạnh phúc được thời gian đầu nhưng đến năm 2021 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, vợ chồng không có tiếng nói chung. Anh T cho rằng hôn nhân không thể hàn gắn nên anh T yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị D. Đối với yêu cầu xin ly hôn của anh T thì chị D cũng đồng ý ly hôn.

Theo xác nhận của Uỷ ban nhân dân xã Lương Hòa, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre thì trong sổ bộ đăng ký kết hôn lưu tại Uỷ ban nhân dân xã không có tên anh Nguyễn Thanh T và chị Nguyễn Xuân D. Do đó, có căn cứ để xác định anh T và chị D sống như vợ chồng từ năm 2000 đến nay mà không có đăng ký kết hôn. Xét thấy, anh T và chị D có đủ điều kiện kết hôn theo quy định pháp luật nhưng trong quá trình chung sống đến thời điểm yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn anh T và chị D không đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo Luật Hôn nhân và gia đình. Khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: "*Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng*...". Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa anh T và chị D không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ, chồng nên không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Mặc khác, tại khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP, ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao – Viện Kiểm sát nhân dân tối cao - Bộ Tư pháp quy định: "*Trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn và có yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật hoặc yêu cầu ly hôn thì Tòa án áp dụng Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa họ*...". Do đó, anh T có yêu cầu xin được ly hôn với chị D nhưng Tòa án không công nhận quan hệ hôn nhân giữa anh T và chị D.

[2] Về con chung: anh Nguyễn Thanh T và chị Nguyễn Xuân D có 01 con chung tên Nguyễn Thành Đạt, sinh ngày 02/3/2002 đã chết vào năm 2018 nên không xem xét.

[3] Về tài sản chung: anh T và chị D không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về nợ chung: Anh T khai anh và chị D không có nợ chung. Chị D trình bày chị có vay của bà Bùi Thị Hồng Y số tiền 100.000.000 đồng và đây là nợ chung của chị và anh T trong thời gian chung sống.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là bà Bùi Thị Hồng Y yêu cầu anh T và chị D phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà số nợ như đã nêu trên vì bà cho rằng khi vay tiền chị D nói mục đích vay tiền là để làm vốn buôn bán. Chị D yêu cầu anh T có nghĩa vụ trả tiền nợ vay cho bà Y vì chị cho rằng khi ly hôn chị không tranh chấp về tài sản. Anh T thì cho rằng anh không biết việc chị D vay tiền của bà Y vì thời gian chị D vay tiền anh chị đã sống ly thân, chị D không bàn bạc, trao đổi với anh nên anh không đồng ý có nghĩa vụ trả tiền cho bà Y.

Hội đồng xét xử xét thấy, bà Y và chị D đều thừa nhận trong năm 2021 hai bên có xác lập quan hệ vay tiền với nhau nhiều lần, theo đó chị D có vay tiền của bà Y tổng cộng là 100.000.000 đồng và khi chốt nợ hai bên có làm giấy tờ và chị D có ký tên xác nhận nên đây là tình tiết không phải chứng minh theo Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, theo giấy nhận nợ mà bà Y cung cấp thì không có chữ ký của anh T, anh T cũng không thừa nhận đây là nợ chung của anh và chị D. Bà Y cũng cho rằng các lần vay tiền chỉ có một mình chị D hỏi vay tiền của bà và bà giao tiền trực tiếp cho chị D, không lần nào là có mặt của anh T. Mặc khác, thời điểm chị D vay tiền của bà Y thì giữa chị D và anh T đã xảy ra mâu thuẫn, sống ly thân với nhau do từ khi chị D mở tiệm buôn bán thì chị D ít khi về nhà, anh chị ít quan tâm,

chia sẻ với nhau. Đồng thời, qua xác minh tại địa phương thì ghi nhận được rằng anh T có nghề nghiệp ổn định, có thu thập từ kinh tế vườn. Tại phiên tòa, chị D, anh T điều thừa nhận chị D mở tiệm buôn bán nhỏ, do đó chị D vay của bà Y khoản tiền 100.000.000 đồng để làm vốn buôn bán, phục vụ cho kinh tế gia đình là không phù hợp. Cả bà Y, chị D cũng không chứng minh được việc chị D vay tiền của bà Y là nhằm phục vụ nhu cầu thiết yếu của gia đình. Do đó, yêu cầu của bà Y buộc anh T có trách nhiệm liên đới cùng chị D trả nợ cho bà là không có căn cứ, cần buộc chị D có nghĩa vụ trả cho bà Y số tiền vốn vay là phù hợp.

Từ những phân tích trên, bà Y khởi kiện yêu cầu chị Nguyễn Xuân D có trách nhiệm trả tiền vốn vay là có cơ sở phù hợp với quy định tại Điều 466 của Bộ luật Dân sự 2015 nên được chấp nhận. Cần buộc chị Nguyễn Xuân D có nghĩa vụ trả cho bà Y số tiền nợ gốc là 100.000.000 (một trăm triệu) đồng, bà Y không yêu cầu tính lãi nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[5] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: anh T phải chịu 300.000 đồng.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Xuân D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 5.000.000 (năm triệu) đồng. Bà Y không phải chịu án phí nên được hoàn lại toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[6] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 9, 14, 53 Luật Hôn nhân và gia đình, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 4 Điều 3 của Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016; Điều 280, 463, 466, của Bộ luật dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: không công nhận quan hệ hôn nhân giữa anh Nguyễn Thanh T và chị Nguyễn Xuân D.

2. Về con chung: anh Nguyễn Thanh T và chị Nguyễn Xuân D có 01 con chung tên Nguyễn Thành Đạt, sinh ngày 02/3/2002, đã chết vào năm 2018, nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung: anh Nguyễn Thanh T và chị Nguyễn Xuân D không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung:

Buộc chị Nguyễn Xuân D có nghĩa vụ trả cho bà Bùi Thị Hồng Y số tiền vốn vay là 100.000.000 (một trăm triệu) đồng. Bà Y không yêu cầu tính lãi nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Không chấp nhận yêu cầu của bà Bùi Thị Hồng Y về việc yêu cầu anh Nguyễn Thanh T phải có nghĩa vụ liên đới với chị Nguyễn Xuân D trả cho bà Bùi Thị Hồng Y số tiền vốn vay như trên.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người

được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: anh Nguyễn Thanh T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh T đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004616 ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre; anh T đã nộp đủ án phí.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Nguyễn Xuân D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 5.000.000 (năm triệu) đồng và còn phải nộp đủ số tiền này.

Hoàn trả cho bà Bùi Thị Hồng Y số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.500.000 (hai triệu năm trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004779 ngày 14/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo đối với bản án này để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- CCTHADS huyện Giồng Trôm;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Lê Thị Hồng Đang